

Hoạt động kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cuba

ANGELA FERRIOL MURUAGA

1. Hoạt động kinh tế gần đây

Nền kinh tế Cuba kết thúc nửa đầu của thập kỷ đầu thế kỷ XXI với những kết quả hết sức khả quan khi đạt mức tăng trưởng bình quân Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) 6,3% trong giai đoạn 2000 - 2006 và mức tăng trưởng hơn 8,3% trong các năm từ 2002 đến 2006 - sau sự kiện ngày 11 tháng 9. Tăng trưởng kinh tế trong 3 năm cuối còn cao hơn, đặc biệt là trong hai năm 2005 và 2006 với mức tăng trưởng lên tới 11,8% và 12,5%.

Nền kinh tế Cuba tăng trưởng mạnh là do xuất khẩu tăng, đây là kết quả của chiến lược phát triển kinh tế được vạch ra từ những năm 90 của thế kỷ trước. Trong khoảng thời gian từ năm 2002 đến năm 2005, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng trung bình hàng năm 22,5%.

Năm 2006, thu nhập từ xuất khẩu dịch vụ, kể cả du lịch đạt mức tăng trưởng kỷ lục và chiếm tới 77% tổng giá trị xuất khẩu (ONE, 2005). Dịch vụ trở thành mặt hàng quan trọng nhất trong hoạt động thương mại hàng hóa và dịch vụ. Về thu nhập từ xuất khẩu dịch vụ y tế, chỉ tính riêng các hình thức cung cấp dịch vụ truyền thống như du lịch y tế, đào tạo về y tế cho nước ngoài trên lãnh thổ Cuba và các dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật của các nhân viên y tế Cuba đang làm việc và hợp tác tại nước ngoài, đã có mức tăng trung bình hàng năm là 10,4% trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2004. Riêng năm 2005, xuất khẩu dịch vụ y tế ước tính tăng gấp tới 7 lần so với mức tích lũy trong giai đoạn 2000 - 2004 (Pico, 2006).

Ngành du lịch tiếp tục có những đóng góp quan trọng. Trong thập kỷ cuối thế kỷ XX, thu nhập từ du lịch đã tăng tới 8 lần; số lượng khách nước ngoài tới Cuba tăng 5 lần và số phòng khách sạn tăng 3 lần (ONE, 2006). Tuy nhiên, trong năm cuối cùng đã xuất hiện sự chững lại trong các hoạt động du lịch và tính

hiệu quả cũng đang giảm sút. Đây là vấn đề cần khắc phục.

Việc gia tăng giá trị xuất khẩu thể hiện sự tăng trưởng của nền kinh tế trong các lĩnh vực khác nhau như: thuốc lá, xì gà, đánh bắt cá, khai khoáng và các dịch vụ sản xuất. Các sản phẩm của ngành khai khoáng cũng tăng giá trị trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa lên tới 49% và đã chiếm lĩnh thêm được nhiều thị trường mới trên thế giới. Đặc biệt, công nghiệp khai thác và chế biến niken có sự tăng trưởng và đóng góp đáng kể. Còn ngành đánh bắt cá ngành này đã mất một phần tầm quan trọng tương đối của nó trước đây; tuy nhiên, một số sản phẩm như tôm hùm và tôm he lại có bước phát triển mới so với các sản phẩm biển khác khi ngày càng có thêm thị trường có nhu cầu cao.

Trong quá trình phát triển hàng hóa xuất khẩu, có một điều nhạy cảm là hàng thủ công, mỹ nghệ không giành được một tỷ lệ tương xứng. Ngược lại, các sản phẩm có chứa hàm lượng chất xám cao, trong đó có sản phẩm dược, thuốc chữa bệnh nguồn gốc sinh học, các thiết bị y tế lại bắt đầu đóng vai trò quan trọng, phù hợp với tiềm năng trong nước và ngày càng được chấp nhận trên thị trường thế giới.

Nguồn tăng trưởng thứ hai là chi tiêu của Nhà nước, trong đó chủ yếu là chi tiêu cho các chương trình xã hội. Trong giai đoạn 2000-2005, mức chi tiêu của Chính phủ tăng trung bình 6,6%/năm và từ năm 2003 mức tăng này đã lên tới 16%/năm (MFP, 2006). Chi tiêu của Nhà nước cho các chương trình xã hội tăng là nhằm đảm bảo thực hiện các chương trình xã hội mới, bởi đây là những cải cách mang tính chiến lược và rất mới, có tác động mạnh tới việc thúc đẩy sự bình đẳng và công bằng xã

Angela Ferriol Muruaga TS, Viện Nghiên cứu Kinh tế quốc gia (INIE).

hội. Về mặt bản chất, các chương trình này có mục tiêu nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, dịch vụ chăm sóc y tế và bảo hiểm xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để mọi người đều có cơ hội như nhau nhằm thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội, giải quyết tình trạng thất nghiệp và thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực.

Chính sách đầu tư cũng là một yếu tố cần đề cập bởi những tác động tích cực của nó tới tốc độ tăng trưởng trong thời gian gần đây, đặc biệt là từ năm 2002 tới nay. Nếu trong thời kỳ khôi phục kinh tế cho tới năm 2002, chính sách tạo nguồn vốn cố định là không đủ vững chắc để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà chủ yếu là dựa trên cơ sở năng suất của các yếu tố hợp thành, thì từ năm 2004 trở đi, tình hình thay đổi ngược lại. Từ năm 2002 đến năm 2006, đầu tư tăng 14,6%/năm (ONE, 2006). Nguồn đầu tư này cùng với một loạt các chương trình khác có mục tiêu là củng cố lĩnh vực năng lượng điện, tiết kiệm nhiên liệu, khôi phục khả năng chuyên chở hàng hóa, xây dựng nhà ở, xây dựng hệ thống dẫn nước nhằm đối phó với tình trạng hạn hán nghiêm trọng ở miền Đông đất nước và phát triển cơ sở hạ tầng. Chính vì vậy, xây dựng trở thành một trong những ngành kinh tế phát triển năng động nhất với mức tăng trưởng lên tới 26% trong năm 2005. Tuy đạt được nhiều kết quả tốt nhưng quá trình đầu tư vẫn còn nhiều thiếu sót, chưa hiệu quả.

Cơ cấu kinh tế Cuba xuất hiện những nét mới cho thấy đã hình thành một cơ sở kinh tế vững chắc hơn cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trước hết, khu vực dịch vụ có bước phát triển rất mạnh, năm 2006 đã chiếm tới 77% GDP, công nghiệp và xây dựng chiếm 18% GDP và khu vực nông nghiệp chỉ còn chiếm 5% GDP. Khu vực dịch vụ có điểm mới là dựa chủ yếu vào các dịch vụ mang tính xã hội. Mục tiêu phát triển dựa trên nhu cầu của các dịch vụ xã hội đã đặt đất nước vào một mảnh đất chưa được khai phá trong bối cảnh quốc tế hiện nay.

Khu vực công nghệ cao bắt đầu phát triển rất năng động: đây là các ngành sản xuất có

liên quan tới công nghiệp dược phẩm và dịch vụ y tế. Những sản phẩm nổi bật nhất và phong phú nhất là các sản phẩm của ngành công nghệ sinh học tiên tiến và việc sản xuất các thiết bị y tế. Trong lĩnh vực công nghệ sinh học, đã có 900 bản quyền được đăng ký, chủ yếu là các sản phẩm như: vắc xin, protein tái hợp, kháng thể đơn tính, hệ thống chẩn đoán và nhiều sản phẩm khác. Các sản phẩm này đã được xuất khẩu sang hơn 50 nước. Ngoài ra, hơn 60 sản phẩm mới khác đang trong các giai đoạn nghiên cứu khác nhau; đã ký được nhiều hợp đồng chuyển giao công nghệ và xây dựng các xí nghiệp liên doanh để sản xuất một số trong những sản phẩm nói trên ở nước ngoài (MINVEC, 2006).

Ngành công nghiệp mía đường đã không còn là ngành kinh tế quan trọng như trước đây, không còn hiệu quả tính cạnh tranh. Sản xuất mía đường đã được điều chỉnh và thu hẹp lại để chỉ tập trung sản xuất tại các nhà máy có công nghệ mang lại hiệu quả cao. Hiện nay, Cuba đang nghiên cứu để nâng cao hiệu quả và sử dụng các nhà máy đường để sản xuất cồn như giải pháp để giải quyết vấn đề giá nhiên liệu ngày càng lên cao.

Thứ hai, hệ thống năng lượng điện đã được điều chỉnh và thiết kế lại nhằm nâng cao tính an toàn và vai trò của hệ thống này với hy vọng là hoạt động của nó sẽ tiết kiệm hơn. Cùng với việc điều chỉnh hệ thống năng lượng điện, Cuba đã xây dựng thêm 50% các trạm điện nhỏ nhằm thỏa mãn nhu cầu của nền kinh tế và nhân dân, làm cho hệ thống này ngày càng vững chắc hơn.

Thứ ba, đã có những bước tiến mới trong việc hiện đại hóa ngành thông tin và tin học nhằm nâng cao hệ thống cơ sở hạ tầng, khả năng sản xuất phần mềm và dịch vụ chuyên môn cũng như để nhân dân có thể tiếp cận rộng rãi với tin học. Cho tới cuối năm 2005, 85% hệ thống điện thoại đã được số hóa, mạng lưới truyền dữ liệu và khả năng tiếp cận và sử dụng internet được mở rộng; mạng lưới cáp quang toàn quốc dành cho thông tin điện thoại và truyền dữ liệu đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng (MINVEC, 2005).

Thư liên doanh hoạt động ở nước ngoài của nền kinh tế Cuba ngày càng được đa dạng hóa về mặt địa lý, điều này làm cho thương mại của Cuba bị tổn thương nặng nề. Trao đổi thương mại, trao đổi hàng hóa của Cuba chủ yếu là với Mỹ Latinh (46%), 46% với Châu Âu, 18% với Châu Á, 9% với Bắc Mỹ, 8% với Châu Phi và 1% với Đông Nam Á.

Về vấn đề mở cửa đối với đầu tư nước ngoài, các đối tác nước ngoài được khuyến khích hơn nhằm thúc đẩy việc chuyển đổi công nghệ cho đất nước và tìm kiếm thị trường bên ngoài. Cuối năm 2006, tổng cộng có 1.600 công ty liên doanh hoạt động ở Cuba, trong đó có 1.100 công ty liên doanh hoạt động ở nước ngoài. Tổng vốn đã vượt con số 3.100 triệu USD và đạt khoảng 1.600 triệu USD (MINV, 2006).

Việc bị hạn chế đối với nguồn tài chính từ bên ngoài và thiếu vốn đầu tư là nguyên nhân chính làm nền kinh tế trước đây không thể tăng trưởng mạnh mẽ. Năm 1964, Cuba đã không còn được nhận viện trợ từ Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Liên bang Mỹ và Ngân hàng Quốc tế. Chính vì vậy trong thời kỳ đó, thương mại là con đường chủ yếu để Cuba có thể thanh toán hàng hóa nhập khẩu khác. Cuộc bao vây, cấm vận của Mỹ đối với Cuba buộc Cuba phải trả thêm các khoản phí đối với các tín dụng có thể vay từ những ảnh hưởng của chính sách cấm vận từ đó đến nay đã làm Cuba mất khoảng 86 tỷ USD và chỉ tính đến năm 2006, con số này là 4 tỷ USD (MINV, 2006).

Gần đây, kể từ năm 2004, các đối tác chính và trao đổi thương mại của Cuba với Venezuela và Trung Quốc đã tăng lên. Hình thức cạnh tranh hơn trong việc mua các mặt hàng quan trọng như dầu mỏ, lương thực hàng thiết yếu như lương thực, thuốc, tuy nhiên nó không thể giải quyết được việc thiếu trầm trọng ngoại tệ để mua hàng thông thường. Bên cạnh đó, việc thu hút tín dụng quốc tế của Cuba cũng đang được cải thiện khi Cuba luôn giữ được vị thế trung lập chính, điều này cho phép các giao dịch được

thực hiện dễ dàng hơn. Điều này là một lợi thế cho việc vay vốn và ngân hàng và trung gian. Mặt khác, việc hạn chế đầu tư các tín dụng ngân hàng và ngân hàng kể và hiện chỉ còn chính phủ là chủ sở hữu số nợ của Cuba. Tổng cộng có 1.600 công ty liên doanh hoạt động ở Cuba, trong đó có 1.100 công ty liên doanh hoạt động ở nước ngoài. Tổng vốn đã vượt con số 3.100 triệu USD và đạt khoảng 1.600 triệu USD (MINV, 2006).

Về vấn đề mở cửa đối với đầu tư nước ngoài, các đối tác nước ngoài được khuyến khích hơn nhằm thúc đẩy việc chuyển đổi công nghệ cho đất nước và tìm kiếm thị trường bên ngoài. Cuối năm 2006, tổng cộng có 1.600 công ty liên doanh hoạt động ở Cuba, trong đó có 1.100 công ty liên doanh hoạt động ở nước ngoài. Tổng vốn đã vượt con số 3.100 triệu USD và đạt khoảng 1.600 triệu USD (MINV, 2006).

Việc bị hạn chế đối với nguồn tài chính từ bên ngoài và thiếu vốn đầu tư là nguyên nhân chính làm nền kinh tế trước đây không thể tăng trưởng mạnh mẽ. Năm 1964, Cuba đã không còn được nhận viện trợ từ Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Liên bang Mỹ và Ngân hàng Quốc tế. Chính vì vậy trong thời kỳ đó, thương mại là con đường chủ yếu để Cuba có thể thanh toán hàng hóa nhập khẩu khác. Cuộc bao vây, cấm vận của Mỹ đối với Cuba buộc Cuba phải trả thêm các khoản phí đối với các tín dụng có thể vay từ những ảnh hưởng của chính sách cấm vận từ đó đến nay đã làm Cuba mất khoảng 86 tỷ USD và chỉ tính đến năm 2006, con số này là 4 tỷ USD (MINV, 2006).

Vấn đề này càng phức tạp hơn việc cho phép đồng thời tồn tại hai loại tiền tệ và thị trường trong mô hình hoạt động của nền kinh tế, gây khó khăn cho việc xác định hiệu quả trong nền kinh tế và việc quản lý không gian thị trường hiện có. Tuy nhiên, cơ chế này còn làm tăng giá cả hàng hóa, tạo điều kiện cho những "người làm giàu" nhanh chóng phát triển và làm cho vấn đề phân phối xã hội gia tăng khi tình thu nhập của người của các gia đình.

Để cải thiện công tác quản lý các điều kiện như vậy, vào giữa năm 2006, chính phủ đã thông qua các biện pháp cải thiện sách tiền tệ và quản lý ngoại tệ, bao gồm tập hợp lại các khoản thanh toán ngoại tệ đối với nước ngoài, giảm việc mua ngoại tệ của Mỹ trong giao dịch giữa các doanh nghiệp, tăng cường thực hiện các quy định về thanh toán và tín dụng, không khuyến khích việc mua ngoại tệ của Mỹ vào Cuba và tăng cường khuyến khích chuyển các loại ngoại tệ khác nhằm đối phó với chính sách xiết chặt ngoại tệ, cấm vận của Mỹ chống Cuba trong thời gian này, tăng cường tính hợp lý kinh tế trong trao đổi

thương mại với bên ngoài, góp phần vào việc sử dụng một cách tốt nhất nguồn ngoại tệ hiện có.

Trong lĩnh vực việc làm, có thể nói giai đoạn 2000 - 2005 được đặc trưng bởi việc giảm mạnh tỷ lệ thất nghiệp, tới mức có thể nói là ở Cuba đã giải quyết xong vấn đề việc làm và sự thay đổi về cơ cấu trình độ chuyên môn của các lực lượng sản xuất với khuynh hướng lao động trình độ cao ngày càng tăng. Trên cơ sở thực hiện nguyên tắc đã được Hiến pháp quy định là tất cả mọi công dân đều có quyền có việc làm và không một ai có khả năng lao động lại bị coi là người thừa trong xã hội, chính sách về việc làm hiện nay hướng tới mục tiêu tăng năng suất lao động lên mức cao nhất có thể trong các hoạt động quyết định tình cạnh tranh của đất nước; thúc đẩy hình thành các việc làm bổ trợ, cần thiết, trong lĩnh vực dịch vụ cộng đồng hoặc trong các hoạt động sản xuất có lãi hợp lý như trong trường hợp sản xuất nông nghiệp nội đô. Điều này có nghĩa là chính sách "chia sẻ việc làm" đã được áp dụng bởi thất nghiệp là vấn đề rất dễ gây tổn thương cho môi trường xã hội và cho sự thỏa mãn nhu cầu cá nhân của công dân. Đây là các chương trình chủ yếu nhằm tới các quận, huyện có chỉ số thất nghiệp cao và tới một số ngành kinh tế cụ thể như trường hợp của ngành công nghiệp mía đường là ngành có sự điều chỉnh rất lớn. Kết quả của các chính sách này là tỷ lệ thất nghiệp đã giảm xuống còn 1,9% vào năm 2004 và từ đó đến nay vẫn được duy trì ở mức độ này. Tuy nhiên, chính sách việc làm đó không phải là không có mặt trái khi các biện pháp điều chỉnh lương chỉ được áp dụng có giới hạn (Ferriol et.al., 2006).

Khi phân tích những điều xảy ra trong lĩnh vực lao động, chúng ta không thể không đề cập tới tình trạng dân số Cuba đang có những biến đổi về độ tuổi với xu thế ngày càng già hơn, chính vì vậy, có thể nói tốc độ tăng việc làm bình quân trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2005 chỉ là 1,5%. Các hoạt động kinh tế tạo nhiều công ăn, việc làm nhất là các hoạt động có liên quan tới khu vực dịch vụ của Chính phủ, tức là giáo dục, y tế, dịch vụ cộng đồng, và văn hóa; mức tăng việc làm ở

các ngành này lên tới 4,7% hàng năm trong thời kỳ 2000 - 2005. Mặt khác, việc phát triển giáo dục và các hoạt động bổ túc, nâng cao trình độ chuyên môn và tay nghề cũng làm cho trình độ của người lao động ngày càng cao. Trình độ văn hóa trung bình của người lao động hiện đạt lớp 11 (Fernandez de Bulnes, 2005). Có một mâu thuẫn nảy sinh đó là trong một thời gian ngắn, nhu cầu việc làm không thể tận dụng triệt để trình độ chuyên môn, tay nghề của người lao động. Chính sách đầu tư vào con người của Cuba, về mặt chiến lược, chắc chắn sẽ đem lại lợi ích cá nhân và xã hội trong tương lai không xa.

Những kết quả kinh tế khá quan trọng trong những năm qua đã tạo điều kiện để từ năm 2005, Cuba có thể giải quyết được những vấn đề tồn đọng nói trên thông qua các biện pháp như chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội; sự đổi mới và tổ chức lại hoạt động vận tải nhằm giảm các phương tiện có chi phí cao về nhiên liệu; việc xây dựng nhà ở để giải quyết một trong những nhu cầu cấp bách nhất của nhân dân; việc phát triển hệ thống thủy lợi, với những đầu tư dài hạn để có thể tìm ra giải pháp tổng thể cho vấn đề hạn hán và việc sử dụng hợp lý nguồn nước ở đất nước; việc nâng cao sản lượng và chất lượng lương thực, thực phẩm mà hiện đang được bán với giá cung cấp cho nhân dân với các khoản đầu tư nhằm nâng cao năng suất trong lĩnh vực nông nghiệp, cũng như việc xây dựng các nhà máy mới và khôi phục lại năng lực của ngành công nghiệp chế biến lương thực nhằm tạo ra các sản phẩm mới có chất lượng cao hơn cho nhân dân. Những chương trình này hiện đang được thực hiện.

2. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cuba, kế hoạch hóa, thị trường, công bằng và tình đoàn kết

Phải thừa nhận rằng trong giai đoạn hiện nay, chủ nghĩa xã hội vẫn cần sự tồn tại song song của nhiều hình thức sở hữu và cần kết hợp hài hòa giữa kế hoạch hóa và thị trường để điều chỉnh các quan hệ kinh tế, nhằm thúc đẩy phát triển các lực lượng sản xuất với mục tiêu thích nghi các yếu tố chu quan với các điều kiện sản xuất, thúc đẩy các sáng kiến, có

được công nghệ mới và thường xuyên hơn là có được thu nhập xứng đáng (Gonzalez, 2002).

Vấn đề đặt ra là tỷ lệ giữa các yếu tố thế nào là vừa đủ để mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội có thể thắng thế so với các mâu thuẫn nảy sinh từ sự pha tạp này. Câu trả lời phụ thuộc vào điều kiện riêng của từng nước, bởi các điều kiện lịch sử của mỗi nước có khác nhau. Không những vậy, ngay trong một nước, các giải pháp cũng không phải là duy nhất và cũng chưa từng có một học thuyết mang tính khoa học nào về vấn đề này để có thể tham khảo.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cuba trong thời gian gần đây chịu tác động của nhiều yếu tố trong đó có một yếu tố, là sự bất đồng với Mỹ với biểu hiện cao nhất là cuộc bao vây, cấm vận mà Mỹ tiến hành với các biện pháp mới ngày càng tàn bạo hơn chống Cuba trong suốt 45 năm qua.

Các đặc điểm riêng về lịch sử, kinh tế, địa lý trong quan hệ giữa hai nước từ thời kỳ thực dân mới và sau đó là từ sau khi cách mạng thành công năm 1959 và sự di cư của một phần giai cấp tư sản dân tộc chủ yếu với lý do chính trị đã quyết định tới việc hình thành một cộng đồng Cuba tại Mỹ. Cộng đồng này có rất nhiều quyền lực kinh tế; quyền lực chính trị của họ cũng ngày càng gia tăng. Cộng đồng này luôn tìm mọi cách để tiêu diệt cách mạng Cuba, tiêu diệt các chương trình xã hội đang được xây dựng tại đất nước và mục tiêu này đã được các nhà cầm quyền Hoa Kỳ nối tiếp khác nhau ủng hộ, tức là được một đế quốc hùng mạnh nhất trái đất ủng hộ. Bối cảnh này giải thích vì sao các chính sách kinh tế được áp dụng ở Cuba hiện nay vẫn phải tính đến yếu tố chính trị nhiều hơn là các nước khác.

Một yếu tố khác của bối cảnh quốc tế tác động đến quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cuba là những bước tiến mạnh mẽ của phong trào xã hội cánh tả ở Mỹ Latinh với kết quả là nhiều chính phủ tiến bộ đã lên cầm quyền ở nhiều nước. Các chính phủ này đang có những bước đi tích cực tiến tới một khối liên kết kinh tế khu vực trên cơ sở sự hợp tác và cùng có lợi. Yếu tố thứ ba cần phải tính

đến khi phân tích các quyết định kinh tế của Cuba là sự đánh giá đối với tỷ lệ chấp nhận được giữa thị trường và kế hoạch hóa và giữa các hình thức sở hữu khác nhau trong điều kiện kinh tế và xã hội cụ thể, để có thể duy trì cao được tính chất đoàn kết và công bằng mà mô hình xã hội Cuba phấn đấu đạt được. Mô hình xã hội Cuba đặt mục tiêu cải thiện điều kiện sống và đời sống vật chất của nhân dân, tiến tới công bằng, chuyển hóa các giá trị và quan hệ xã hội. Hiến pháp Cuba thừa nhận các quyền cơ bản nhất của mọi công dân là quyền có việc làm, quyền được học tập và được chăm sóc y tế miễn phí, quyền có bảo hiểm xã hội, được bảo vệ và che chở. Mô hình này cũng phấn đấu để xây dựng một xã hội không còn các tệ nạn như ma túy, tội phạm có tổ chức, tham nhũng, mại dâm, lạm dụng trẻ em v.v...; mong muốn đạt được một thước đo quan hệ giữa người với người trên cơ sở các giá trị đoàn kết trong hoạt động xã hội. Hơn thế nữa, tình đoàn kết này còn vượt ra khỏi phạm vi quốc gia; điều này được thể hiện qua các chương trình hợp tác nhằm giúp đỡ các nước đang phát triển khác, đặc biệt là trong các lĩnh vực y tế và giáo dục.

Hiện nay Cuba đang áp dụng một quan điểm tiên tiến về công bằng. Quan điểm này không chỉ được hiểu là mọi người dân đều có các cơ hội thỏa mãn các nhu cầu cá nhân, mà còn được hiểu là xã hội sẽ tạo nhiều cơ hội hơn cho các nhóm xã hội mà vì các điều kiện lịch sử họ đang ở vị trí bất lợi hơn so với các nhóm xã hội khác trong việc tận dụng các cơ hội mà xã hội mang lại. Hơn nữa, quan điểm này còn cho rằng sự phát triển của mọi người phải trở thành cơ sở để đạt được sự phát triển hoàn toàn của mỗi người và các bất bình đẳng phải được duy trì trong các giới hạn cho phép. Trong mô hình xã hội này, mức thu nhập của mỗi người là động lực để được hưởng các phúc lợi xã hội, bởi mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục và bảo hiểm xã hội một cách miễn phí. Nếu không được điều này thì tính phổ biến của nó là một điều kiện cần thiết.

Hiện nay để hiện đang gây tranh cãi là quan điểm tăng trưởng và phát triển con người

(Ranis và Stewart, 2002), mô hình Cuba cho rằng phát triển xã hội là một điều kiện cần thiết cho tăng trưởng. Có thể lấy ví dụ trong lĩnh vực giáo dục. Trong lĩnh vực này, Nhà nước tạo cơ hội ngày càng nhiều để mọi người dân có thể học đại học cho dù ngay cả khi nhu cầu phát triển kinh tế nói chung vẫn chưa đòi hỏi phải có nhiều các nhà chuyên môn có trình độ đến như vậy. Tuy nhiên, quan điểm mở rộng giáo dục đại học về mặt chiến lược được dựa trên tầm nhìn về tiềm năng của đội ngũ cán bộ có trình độ cao này trong việc nâng cao tính cạnh tranh, trong nghiên cứu khoa học và hấp dẫn đầu tư, cũng như trong việc làm giảm bạo lực xã hội.

Kể từ năm 2000, các mục tiêu của mô hình xã hội Cuba đang có những bước tiến mới trong việc đạt được bước nhảy vọt về chất, tiến tới giải quyết các vấn đề về công bằng xã hội nảy sinh trong thập kỷ 90 của thế kỷ trước. Cuba cũng đang nỗ lực để đạt mục tiêu phát triển mạnh nguồn nhân lực phù hợp với nội dung của các chương trình xã hội và các chiến lược kinh tế đã được hoạch định bởi khu vực dịch vụ và nhiều hoạt động kinh tế đòi hỏi nguồn nhân lực có trình độ cao bắt đầu có những nhu cầu lớn và đang dần chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong nền kinh tế với những tác động kinh tế quan trọng.

Về tỷ lệ giữa các hình thức sở hữu khác nhau trong nền kinh tế. Trong trường hợp Cuba, sở hữu cá nhân chiếm một vị trí rất nhỏ. Về sở hữu đất canh tác, 40% diện tích đất canh tác hiện do các xí nghiệp nhà nước nắm, 42% thuộc quản lý của các hợp tác xã và chỉ có 18% diện tích còn lại nằm trong tay tư nhân (ONE, 2006). Về vấn đề lao động, hiện nay những người làm trong khu vực nhà nước chiếm tới 80% toàn bộ lực lượng lao động, 6% làm việc trong các hợp tác xã và chỉ có 14% làm việc cho tư nhân. Tỷ lệ này có thể tránh được hiện tượng tích lũy và tái sản xuất của cải tư nhân và làm nổi bật tính chất đoàn kết của mô hình. Ngoài ra, cũng cần phải nhấn mạnh rằng, hiện nay cộng đồng Cuba đang sinh sống tại Mỹ có một tiềm lực kinh tế rất mạnh và luôn tỏ thái độ công khai muốn tiêu diệt hệ thống kinh tế xã hội Cuba. Tuy nhiên,

cũng phải thừa nhận rằng vào thập kỷ 90 của thế kỷ trước, trước khi Cuba áp dụng cải cách kinh tế, đã xuất hiện xu hướng tích lũy tư bản cá nhân, bất bình đẳng trong thu nhập, hiện tượng tham nhũng và đặt lợi ích cá nhân lên trên lợi ích tập thể. (Gonzalez, 2002).

Vấn đề ở đây là làm thế nào để có thể dung hòa được hoạt động của quy luật giá trị với việc điều tiết có ý thức của các quá trình kinh tế và xã hội đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa. Những giới hạn là quá nhỏ để có thể hy sinh một phần của phát triển kinh tế khi không tận dụng được tiềm năng sản xuất. Ngược lại, nếu ưu tiên quá cho phát triển kinh tế, thì sẽ phải đối phó với các hậu quả xã hội và chính trị như đói nghèo, bất bình đẳng và nhiều vấn đề xã hội khác.

Trong trường hợp của mình, Cuba hiện đang phấn đấu theo một số hướng sau:

- Củng cố vai trò của kế hoạch hóa như biểu hiện của các lợi ích phổ biến nhất của toàn xã hội và như phương tiện để trung hòa các lợi ích doanh nghiệp, lãnh thổ và quốc gia. Theo hướng này, đã có những bước tiến trong việc thay đổi phương pháp, quy trình và mục tiêu của kế hoạch hóa nhằm đạt được một sự liên kết lớn hơn giữa các mục tiêu trung và ngắn hạn, một không gian kinh tế được điều chỉnh một cách phù hợp tạo điều kiện để việc quản lý doanh nghiệp ngày càng mang tính tự chủ có hiệu quả hơn và một sự tham gia có hiệu quả của những người lao động vào các quyết định của doanh nghiệp.

- Đa dạng hơn việc cung cấp hàng hóa dịch vụ và nâng cao khả năng cạnh tranh của khu vực kinh tế nhà nước so với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

- Thừa nhận có sự bất bình đẳng về thu nhập tháng trên cơ sở kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, nhưng phải tìm cách làm giảm sự bất bình đẳng này cho phù hợp với hệ thống lương chung và cần phải nhanh chóng điều chỉnh thị trường lao động để mức lương có thể tiến gần đến các thu nhập không phải là lương trong quan hệ với lao động.

- Sử dụng bao cấp và thuế một cách chọn lọc nhất.

- Củng cố vai trò của cán bộ như những đại diện của xã hội nói chung. Tạo điều kiện về tổ chức, đạo đức, pháp lý và tiền thưởng để đấu tranh chống lại các xu hướng tham nhũng.

- Tạo điều kiện để tăng cường công tác kiểm tra kinh tế và môi trường kiểm tra nhằm làm giảm tội phạm kinh tế, cơ sở chủ yếu dẫn tới việc phát triển tham nhũng.

- Cải thiện các điều kiện sống cơ bản của xã hội, đặc biệt trên các lĩnh vực lương thực thực phẩm, giao thông và nhà ở. Đây là những lĩnh vực có nhiều vấn đề và làm nhân dân phản ứng nhiều nhất.

- Nâng cao trình độ văn hóa chung và đào tạo tư tưởng - chính trị của nhân dân, đặc biệt là về vai trò của tình đoàn kết trong sự nghiệp xây dựng một xã hội nhân đạo hơn, nhằm đạt được sự phát triển bền vững của loài người.

3. Kết luận

Kinh tế chính trị của một nền kinh tế hỗn hợp là một chương chưa có nhiều thông tin. Trung Quốc, Việt Nam và Cuba đang tìm hướng đi của mình trong việc tìm ra giải pháp cho các nhiệm vụ kinh tế, đồng thời duy trì và phát triển những yếu tố của một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trong trường hợp của Cuba, quan hệ qua lại giữa các yếu tố kinh tế và chính trị luôn rất căng thẳng bởi chính sách hiệu chiến của Chính phủ Mỹ và đồng minh của họ là cộng đồng người Cuba nhập cư vào Mỹ sau thắng lợi của cách mạng Cuba.

Ở Cuba, những thành quả xã hội đã trở thành một yếu tố cơ bản nhằm bảo đảm sự tồn vong của một dân tộc với bản sắc riêng của mình. Kinh nghiệm đã chỉ cho chúng ta thấy rằng để duy trì những thành quả xã hội trong điều kiện nền kinh tế ít phát triển và luôn bị tác động bởi chủ nghĩa tư bản quốc tế thì các khó khăn, thách thức không phải là ít. Trong các điều kiện như vậy, cần phải đẩy nhanh quá trình hoàn thiện xã hội xã hội chủ nghĩa, cũng như củng cố vai trò tích cực của chính trị trong việc duy trì và phát triển định

hướng xã hội chủ nghĩa. Trong lĩnh vực tư tưởng, xã hội ngày càng cần những công dân có văn hóa và có ý thức chính trị cao (Gonzalez, 2002).

Chính phủ Cuba đã áp dụng sáng tạo một chính sách kinh tế, xã hội. Chính sách này đã phá vỡ khuôn mẫu cũ và đồng thời đòi hỏi phải đổi mới liên tục. Kết quả của chính sách này là rất tích cực so với các nước đang phát triển, đặc biệt là so với các nước ở khu vực Mỹ Latinh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Fernandez de Bulnes, C. (2005): Nguồn nhân lực ở Cuba. Báo cáo nghiên cứu INIE.
2. Ferriol et. ai. (2006): Tiến tới hoàn thành các mục tiêu thiên niên kỷ. Phân tích về Cuba. Dự án nghiên cứu của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc. New York.
3. Gonzalez (2002): Chủ nghĩa xã hội và thị trường. Tạp chí chuyên đề, số 30, La Habana.
4. Gonzalez (1998): Kinh tế và xã hội những thách thức của mô hình kinh tế. Tạp chí chuyên đề, số 11. La Habana.
5. ONE (2006) : Thống kê hàng năm của Cuba năm 2005. La Habana.
6. ONE (2007): Toàn cảnh kinh tế và xã hội. La Habana.
7. MEP (2006) : Kết quả kinh tế năm 2006 và đường lối kế hoạch kinh tế và xã hội cho năm 2007. La Habana.
8. MEP (2005): Ngân sách nhà nước. La Habana.
9. MINVEC (2005): Cuba: toàn cảnh kinh tế và xã hội. La Habana.
10. MINVEC (2007): Đầu tư nước ngoài và hợp tác kinh tế. Trình bày tại hội nghị bàn tròn về Phát triển kinh tế ở Cuba. La Habana.
11. Pico (2006): Ngoại thương trong dịch vụ y tế. Báo cáo nghiên cứu. INIE, La Habana.
12. Ranis, G và Stewart, F (2002): Tăng trưởng kinh tế và phát triển con người ở Mỹ Latinh. Tạp chí của Ủy ban Kinh tế Mỹ Latinh (CEPAL), số 78, Santiago de Choe.